Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2933.39.30

Mã HS	2933.39.30
Mô tả hàng hóa	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ / - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: / - - Loại khác: / - - - Muối paraquat
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:27:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29333930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4358
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4358
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4358
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4314
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4275
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4275
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4275
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4275
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4275
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4275
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4313
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4313

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4313
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4313
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4313
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4313
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4317
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4317
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4317
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4317
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4317
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4317
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4317
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4281
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4277
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4277
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4277
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4277
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4277
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4277
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4277
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4277
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4277
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4277
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4277
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4277
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4324
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4324
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4324
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4324
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4324
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4321
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4321
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4321
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4321
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4321
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4321
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4329
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4329
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4329
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4329
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4329
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4329
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4300
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4300
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4300
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4300
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4300
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4300
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4302
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4302
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4302
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4302

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4302
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4302
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4300
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4300
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4300
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4300
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4300
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4300
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4300
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4321
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4321
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4321
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4321
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4321
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4321
RCEP B	2022	2022	0	B!D4321
RCEP B	2023	2023	0	B!E4321
RCEP B	2024	2024	0	B!F4321
RCEP B	2025	2025	0	B!G4321
RCEP B	2026	2026	0	B!H4321
RCEP B	2027	2027	0	B!I4321
RCEP C	2022	2022	0	C!D4321
RCEP C	2023	2023	0	C!E4321
RCEP C	2024	2024	0	C!F4321
RCEP C	2025	2025	0	C!G4321
RCEP C	2026	2026	0	C!H4321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4321
RCEP D	2022	2022	0	D!D4321
RCEP D	2023	2023	0	D!E4321
RCEP D	2024	2024	0	D!F4321
RCEP D	2025	2025	0	D!G4321
RCEP D	2026	2026	0	D!H4321
RCEP D	2027	2027	0	D!I4321
RCEP E	2022	2022	0	E!D4324
RCEP E	2023	2023	0	E!E4324
RCEP E	2024	2024	0	E!F4324
RCEP E	2025	2025	0	E!G4324
RCEP E	2026	2026	0	E!H4324
RCEP E	2027	2027	0	E!I4324
RCEP F	2022	2022	0	F!D4321
RCEP F	2023	2023	0	F!E4321
RCEP F	2024	2024	0	F!F4321
RCEP F	2025	2025	0	F!G4321
RCEP F	2026	2026	0	F!H4321
RCEP F	2027	2027	0	F!I4321
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3975
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3975
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3975
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3975

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HC cấm ĐTKD theo QĐ của Luật Đầu tư (Đ5.5 NĐ26)			Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hóa chất Bảng 1 (1A-Các hóa chất độc 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)		33/2024/NĐ-CP, 26/2026/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2933.39 có 3 dòng thuế; dòng 2933.39.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Muối paraquat.	2933.39.10 Clopheniramin và isoniazid; 2933.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2933.39.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2933.39.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4358), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hóa chất Bảng 1 (1A-Các hóa chất độc 33/2024/NĐ-CP & 26/2026/NĐ-CP)
Khai báo HC NK trước khi TQ qua CTT 1CQG (Đ6-NĐ26)
HC cấm ĐTKD theo QĐ của Luật Đầu tư (Đ5.5 NĐ26)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.